Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân,
Tỉnh Quảng Ngãi
19.05.2022 15:32:16 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/05/2022 15:02:16

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 80 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 5 năm 2022*

BÁO CÁO

Phục vụ giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Căn cứ Công văn số 526/UBKHCNMT15 ngày 04/4/2022 của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Công văn số 919/BKHCN-KHTC ngày 29/4/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xây dựng báo cáo giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN), UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. Căn cứ xây dựng phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN của địa phương

1. Kết quả ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật(VBQPPL)

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 Quốc hội;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội (Sửa đổi bổ sung Luật số 29/2013/QH13);

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ KH&CN hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN;

- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KH&CN - Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN;

- Thông tư số 348/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định quản lý tài chính thực hiện "Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025";

- Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016 của UBND tỉnh Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và Quyết định của UBND tỉnh Quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSĐP từ năm 2016-2020.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong ban hành VBQPPL

Việc tham mưu các VBQPPL thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, không gặp khó khăn, vướng mắc, nội dung được triển khai đầy đủ, cơ bản đã cập nhật các văn bản điều chỉnh, bổ sung và thay thế của Trung ương và kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh và thay thế VBQPPL của tỉnh phục vụ cho công tác quản lý, triển khai thực hiện các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2021, trên cơ sở Kết luận kiểm tra số 04/KL-KTrVB ngày 21/01/2021 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp) đối với việc ban hành Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là không đúng thẩm quyền. UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 Quy định một số nội dung và định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng thẩm quyền.

II. Tình hình phân bổ, sử dụng NSNN cho nhiệm vụ KH&CN của địa phương giai đoạn 2016-2020

1. Tình hình chung

Giai đoạn 2016-2020 việc phân bổ, sử dụng NSNN cho nhiệm vụ KH&CN tại tỉnh Quảng Ngãi cơ bản đảm bảo quy trình và quy định, bám sát Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, tập trung phục vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu trong Kế hoạch phát triển KH&CN giai đoạn 2016 – 2020 đã được thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức.

2. Về chi đầu tư phát triển

Tổng kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí chi đầu tư phát triển cho KH&CN trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020 cho các đơn vị là 46.524 triệu đồng. Tỷ lệ chi đầu tư so với tổng cho KH&CN giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 22%.

3. Về chi sự nghiệp cho KH&CN

3.1. Tổng kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí chi sự nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020 cho các đơn vị là 160.966 triệu đồng. Tỷ lệ phân bổ kinh phí chi sự nghiệp KH&CN so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 0,27%.

3.2. Đánh giá chung về việc phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ KH&CN

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; Quyết định của UBND tỉnh Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) từ năm 2016-2020; dự toán Trung ương giao cho địa phương hàng năm và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ cấp tỉnh không thấp hơn mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm. Trong đó phân bổ đối với các nhiệm vụ KH&CN đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối NSNN hàng năm, ưu tiên các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia và nhiệm vụ chuyển tiếp.

- Việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp KH&CN để thực hiện nhiệm vụ KH&CN đảm bảo tiến độ thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt và đảm bảo dự toán được cấp thẩm quyền giao. Đối với những nhiệm vụ chuyển tiếp và mở mới, tại thời điểm phân bổ thì một số nhiệm vụ đã có quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí đối với từng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó còn có một số trường hợp tại thời điểm phân bổ, giao dự toán chưa có quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí đối với từng nhiệm vụ, đơn vị chỉ cung cấp quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN mở mới của UBND tỉnh hoặc văn bản đang trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN mở mới.

- Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016 của UBND tỉnh Quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài chính phối hợp với Sở KH&CN tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về tiến độ, nội dung công việc và tình hình sử dụng kinh phí theo hợp đồng đã ký theo đúng quy định hiện hành. Trong quá trình kiểm tra không có các trường hợp tạm đình chỉ chi hoặc yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ chi ngân sách trong giai đoạn 2016-2020.

III. Kết quả chủ yếu của việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả thực hiện các đề tài, dự án KH&CN giai đoạn 2016-2020

Việc xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

1.1. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới

- *Trong trồng trọt,* tập trung chủ yếu vào việc xây dựng cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững; cải tiến, hiện đại hóa phương thức canh tác, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản; hỗ trợ, chuyển giao áp dụng các giải pháp công nghệ sinh học, hạn chế việc lạm dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật nhằm bảo vệ sức khỏe cho người dân; đồng thời xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, góp phần ổn định sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm cho nông dân. Nhiều đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng trong ngành trồng trọt đã có những đóng góp lớn cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tiêu biểu là: Dự án Ứng dụng KH&CN phát triển cây ăn quả hàng hóa tại huyện Nghĩa Hành, với 3 loại cây ăn quả: Sầu riêng hạt lép, Bưởi da xanh, Chôm chôm java, tạo lập cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi cơ cấu lại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông hộ; Mô hình Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Đức Vĩnh, xã Đức Phú, huyện Mộ Đức; Đề tài Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh miền Trung; Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - nông dân để sản xuất ngô thương phẩm làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi trên đất lúa kém hiệu quả tại huyện Sơn Tịnh; Dự án Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất củ Hành tím đạt tiêu chuẩn Vietgap tại xã Bình Hải, huyện Bình Sơn... Việc áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến và giống mới vào sản xuất thành công trên diện rộng nên năng suất các loại cây trồng đã có bước tăng trưởng khá. Đối với cây lúa, năng suất bình quân tăng từ 56,5 tạ/ha năm 2015 lên 59,0 tạ/ha năm 2019, nhiều cánh đồng lúa hiện nay cho năng suất trên 65 tạ/ha/vụ; đối với cây ngô năng suất bình quân tăng từ 55,0 tạ/ha năm 2015 lên 57,5 tạ/ha năm 2019; năng suất lạc bình quân tăng từ 21,7 tạ/ha năm 2015 lên 23,2 tạ/ha năm 2019,....

- *Trong chăn nuôi,* triển khai thực hiện các dự án ứng dụng KHCN phục vụ phát triển chăn nuôi bò ở huyện Đức Phổ và các xã miền núi huyện Sơn Tịnh; cải tạo, phát triển đàn trâu ở Minh Long, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành; chăn nuôi gà an toàn ở Sơn Hà và Trà Phú (Trà Bồng) đã mang lại hiệu quả thiết thực, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và tạo thu nhập đáng kể cho hộ nuôi, được bà con nông dân đồng tình hưởng ứng, nhân rộng. Với việc áp

dụng giống mới, với các quy trình kỹ thuật chăn nuôi hợp lý, năng suất, sản lượng và giá trị thương phẩm gia súc, gia cầm tăng 1,5 - 2 lần. Đàn bò, đàn trâu của tỉnh có bước phát triển đáng kể; hiện nay tỷ lệ đàn bò lai của tỉnh đạt trên 70,6% đứng trong tốp đầu toàn quốc. Đặc biệt Dự án Cải thiện tầm vóc giống trâu địa phương bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo với giống trâu Murrah bước đầu đã tạo ra bước đột phá về năng suất, sản lượng và mang lại nhiều triển vọng trong chăn nuôi trâu của bà con nông dân trong tỉnh.

- *Trong lĩnh vực thủy, hải sản,* thực hiện các đề tài, dự án bước đầu đã góp phần bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy hải sản, tạo ra đối tượng nuôi mới, chủ động con giống và phát triển nghề nuôi trồng thủy hải sản cho ngư dân. Các đề tài, dự án khoa học đã tập trung điều tra đánh giá nguồn lợi và đề xuất giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững nguồn lợi cá Dìa, cua Dẹp, Nhum sọ tại huyện đảo Lý Sơn và các huyện ven biển; thử nghiệm kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Bớp; nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thử nghiệm thương phẩm cá bống cát sông Trà; trồng phục hồi rạn san hô khu vực biển ven bờ đảo Lý Sơn...

Kết quả thực hiện các đề tài, dự án KH&CN trong nông nghiệp đã góp phần chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân. Thông qua các nhiệm vụ KH&CN đã xây dựng được các mô hình sản xuất nông sản sạch, an toàn, bảo đảm sức khỏe nhân dân và gắn kết được nguồn lực của nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, nông dân, đặc biệt là nguồn lực của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ các nông sản phẩm chủ lực, có lợi thế của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, việc xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

1.2. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, doanh nhân

Trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng một số công nghệ mới, chế tạo thử nghiệm các sản phẩm, xây dựng một số mô hình thí điểm trong quản lý, điều hành, sản xuất nhằm đáp ứng các yêu cầu thực tiễn. Tiêu biểu là: Đề tài Nghiên cứu, đề xuất giải pháp khắc phục các nhược điểm của tường xây bằng gạch xi măng cốt liệu đã khảo sát, đánh giá toàn diện quy trình sản xuất, đặc điểm của gạch xi măng cốt liệu cũng như các vấn đề tồn tại của tường xây bằng loại gạch xi măng cốt liệu (nứt, thấm,...) trên địa bàn tỉnh và đề xuất các giải pháp kỹ thuật để khắc phục tình trạng nói trên, góp phần tăng cường sử dụng gạch không nung giúp ứng phó và ngăn ngừa các ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, mang lại lợi ích kinh tế phục vụ giảm nhẹ thiên tai và phát triển ổn định kinh tế xã hội. Dự án Thử nghiệm giải pháp kỹ thuật nhiệt phân để xử lý thu hồi dầu từ cặn dầu thải của nhà máy lọc dầu Dung Quất đã xây dựng được quy trình công nghệ và dây chuyền nhiệt phân để thu dầu thải từ cặn dầu thải của

nhà máy lọc dầu Dung Quất với công suất 10 tấn/ngày có chất lượng tương đương dầu nhiên liệu đốt lò 2B (FO2B). Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin thí điểm xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi đã ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng mô hình quản lý, vận hành hệ thống tưới nước tự động trên một phần diện tích tưới của kênh NVC2 thuộc hệ thống kênh chính nam Thạch Nham tại Đồng Sạ, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa, trình diễn mô hình ứng dụng công nghệ cao vào quản lý, vận hành hệ thống thủy nông của tỉnh, làm cơ sở cho việc triển khai áp dụng các dự án hiện đại hóa công tác quản lý thủy nông trong tỉnh giai đoạn tiếp theo.

1.3. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường

Các đề tài trong lĩnh vực môi trường đã cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ công tác quản lý, khai thác tiềm năng, lợi thế của các vùng, nhất là vùng ven biển và đảo Lý Sơn trong việc phát triển du lịch, phát triển kinh tế biển. Trong lĩnh vực này, sau 3 năm nghiên cứu Viện Hải dương học đã phục hồi thành công 2 ha rạn san hô với hơn 3.791 tập đoàn san hô với tỉ lệ sống và tốc độ tăng trưởng cao và đã chuyển giao kết quả nghiên cứu cho Ban quản lý Khu Bảo tồn biển Lý Sơn tiếp nhận và triển khai thực hiện trong thời gian tiếp theo.

1.4. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong lĩnh vực y khoa, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã huấn luyện, chuyển giao thành công kỹ thuật phẫu thuật điều trị trĩ bằng phương pháp Longo cho 20 thành viên của 03 bệnh viện tuyến huyện, giúp giảm tải cho Bệnh viện tuyến trên, giảm chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân. Sở Y tế tỉnh đã tiến hành điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp can thiệp đối với trẻ tự kỷ trên địa bàn tỉnh. Sau hơn 2 năm tiến hành can thiệp cho 66 trẻ bị rối loạn phổ tự kỷ theo mô hình vừa can thiệp chuyên biệt kết hợp sự tham gia can thiệp của gia đình và mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần tuyến xã phường.

Trong lĩnh vực y dược, để bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có giá trị và định hướng phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, hiện đang triển khai các nhiệm vụ: Điều tra hiện trạng và giá trị nguồn dược liệu "ma-gan" ở tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở quản lý, sử dụng, bảo tồn và phát triển bền vững; Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ đảng sâm, khôi nhung ở một số huyện miền núi của tỉnh; Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu Bảy lá một hoa tại Ba Tơ, Sơn Tây và Trà Bồng; Nghiên cứu thực nghiệm mô hình liên kết trồng và tiêu thụ Tam thất bắc ở các huyện miền núi của tỉnh.

1.5. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển khoa học xã hội và nhân văn

Hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp các luận cứ khoa học cho việc xây dựng, đề ra chủ trương, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội. Một số đề tài nghiên cứu đã đề xuất được các giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiêu biểu là: Đề tài Nghiên cứu, biên soạn tài liệu dạy-học tiếng Co cho cán bộ, công chức (người Kinh) công tác tại huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng hoàn thiện được bộ tài liệu dạy - học tiếng Co và hiện đang được sử dụng dạy cho cán bộ, công chức công tác tại huyện. Đề tài Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các nhóm giải pháp trong công tác phòng chống tham nhũng ở tỉnh Quảng Ngãi đã cung cấp luận cứ khoa học phục vụ cho sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các sở, ban, ngành trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng chống tham nhũng. Đề tài "Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát huy vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Ngãi" cung cấp các luận cứ khoa học về vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững; đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể phát huy vai trò của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

IV. Đánh giá chung và kiến nghị

1. Kết quả

Việc xây dựng, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2020 đã bám sát Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, tập trung phục vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu trong Kế hoạch phát triển KH&CN giai đoạn 2016 – 2020 đã được thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức, như: Số lượng mô hình ứng dụng; số lượng công nghệ chuyển giao; số lượng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, số lượng kỹ thuật viên cơ sở được đào tạo; thu hút số lượng đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia triển khai trên địa bàn tỉnh... Các đề tài, dự án, chương trình KH&CN trong nông nghiệp đã phục vụ đắc lực cho việc chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập cho nông dân, xây dựng nông thôn mới; xây dựng phát triển nông nghiệp xanh, sạch, bảo đảm an toàn thực phẩm và sức khỏe Nhân dân. Đặc biệt đã hình thành được một số mô hình, dự án theo chuỗi giá trị, gắn kết nguồn lực doanh nghiệp với hợp tác xã, người dân trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân đã tạo động lực để doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh, tăng

thu nhập cho người lao động và doanh nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo tiền đề để doanh nghiệp tiếp cận vận dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Các đề tài trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã kịp thời cung cấp cơ sở, luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chính sách, giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra trên địa bàn tỉnh.

Kết quả quản lý, sử dụng kinh phí chi sự nghiệp KH&CN để thực hiện các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 cơ bản đảm bảo quy trình, quy định.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Hầu hết các nhiệm vụ được giao đã được thực hiện hoàn thành, tuy nhiên vẫn còn một số nhiệm vụ chưa đạt dẫn đến việc thực hiện dự toán được giao đạt tỷ lệ thấp hoặc chuyển nguồn kinh phí hàng năm.

- Một số sở, ngành, địa phương, cơ quan chủ trì nhiệm vụ còn chưa chủ động phối hợp tốt với cơ quan quản lý để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế đảm bảo thực hiện đúng nội dung, tiến độ thời gian theo đề cương được duyệt.

- Kinh phí ngân sách cho sự nghiệp KH&CN hàng năm vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tiễn của địa phương hàng năm, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn hoạt động KH&CN của tỉnh.

- Các nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản trong quá trình triển khai gặp thời tiết bất lợi dẫn đến việc nội dung thực hiện chưa đảm bảo tiến độ thời gian phải gia hạn cho mùa vụ sau nên phần kinh phí bố trí trong dự toán năm theo kế hoạch phải chuyển sang năm sau thực hiện.

- Một số tổ chức (cơ quan chủ trì, chủ nhiệm) tham gia thực hiện đề tài chưa tích cực đôn đốc trong quá trình triển khai dẫn đến chậm tiến độ về thời gian so với kế hoạch đề ra trong thuyết minh.

- Quy trình thực hiện đối với việc phê duyệt nhiệm vụ KH&CN từ lúc đề xuất đến khi phê duyệt thực hiện nhiệm vụ vận dụng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ thời gian tương đối dài, nên việc đủ cơ sở để giao dự toán đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ mở mới của năm sau tại thời điểm xây dựng dự toán là không khả thi.

3. Đề xuất kiến nghị

- Ưu tiên bố trí kinh phí chi sự nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh hàng năm nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn hoạt động KH&CN của tỉnh.

- Đề nghị các đơn vị dự toán thuộc tỉnh có thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ nâng cao chất lượng tham mưu lựa chọn nhiệm vụ khoa học công nghệ, có kế hoạch kiểm tra, thẩm định tình hình các kết quả ứng dụng đề tài được kịp thời, hiệu quả.

- Đề nghị các đơn vị quản lý kinh phí cần phối hợp với các cơ quan liên quan khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên để đảm bảo thực hiện đúng nội dung, tiến độ thời gian theo đề cương được duyệt, hạn chế chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh sang năm sau.

- Đề nghị Bộ KH&CN tháo gỡ những khó khăn trong quá trình hướng dẫn xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KH&CN.

(Số liệu báo cáo theo phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phân bổ, sử dụng NSNN cho nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở: Khoa học và công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXptt136.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Phụ lục 01

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

CHI CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 80 /BC-UBND ngày 18 /5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

NỘI DUNG	Tổng số	Chi theo nguồn			
		Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NS	Ngoài nước
		TƯ	ĐP		
Năm 2016					
1. Chi đầu tư phát triển	**8,402**	**0**	**8,402**	**0**	**0**
1.1 Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trại thực nghiệm, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường KH&CN	8,402		8,402		
1.2 Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;	0				
1.2 Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dự liệu quốc gia và thống kê về KH&CN;	0				
1.4 Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển KH&CN	0				
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	**73,991**	**0**	**26,088**	**47,903**	**0**
2.1 Chi hoạt động bộ máy (gồm tiền lương, chi thường xuyên)	1,559		1,559		
2.2 Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN	61,911		14,008	47,903	
2.3 Chi không thường xuyên khác	10,521		10,521		
Chi tuyên truyền, phổ biến kiến thức hoạt động thông tin và thống kê KHCN	377		377		
Chi Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, hoạt động tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	249		249		

NỘI DUNG	Tổng số	Chi theo nguồn			
		Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NS	Ngoài nước
		TƯ	ĐP		
Chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu	0				
Các khoản chi có liên quan khác	9,895		9,895		
Tổng chi	**82,393**	**0**	**34,490**	**47,903**	**0**
Năm 2017					
1. Chi đầu tư phát triển	**10,973**	**0**	**10,973**	**0**	**0**
1.1 Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trại thực nghiệm, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường KH&CN	5,973		5,973		
1.2 Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;	0				
1.2 Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dự liệu quốc gia và thống kê về KH&CN;	5,000		5,000		
1.4 Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển KH&CN	0				
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	**87,284**	**0**	**34,059**	**53,225**	**0**
2.1 Chi hoạt động bộ máy (gồm tiền lương, chi thường xuyên)	3,592		3,592		
2.2 Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN	68,164		14,939	53,225	
2.3 Chi không thường xuyên khác	15,528		15,528		
Chi tuyên truyền, phổ biến kiến thức hoạt động thông tin và thống kê KHCN	314		*314*		
Chi Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, hoạt động tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1,133		*1,133*		
Chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu	586		585.5995		
Các khoản chi có liên quan khác	13,495		*13,495*		
Tổng chi	**98,257**	**0**	**45,032**	**53,225**	**0**

NỘI DUNG	Tổng số	Chi theo nguồn			
		Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NS	Ngoài nước
		TƯ	ĐP		
Năm 2018					
1. Chi đầu tư phát triển	**5,982**	**0**	**5,982**	**0**	**0**
1.1 Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trại thực nghiệm, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường KH&CN	982		982		
1.2 Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;	0				
1.2 Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dự liệu quốc gia và thống kê về KH&CN;	5,000		5,000		
1.4 Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển KH&CN	0				
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	**58,818**	**500**	**35,646**	**22,672**	**0**
2.1 Chi hoạt động bộ máy (gồm tiền lương, chi thường xuyên)	3,400		3,400		
2.2 Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN	38,636	500	15,464	22,672	
2.3 Chi không thường xuyên khác	16,782		16,782		
Chi tuyên truyền, phổ biến kiến thức hoạt động thông tin và thống kê KHCN	40		*40*		
Chi Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, hoạt động tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2,643		*2,643*		
Chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu	2,135		*2,135*		
Các khoản chi có liên quan khác	11,964		*11,964*		
Tổng chi	**64,800**	**500**	**41,628**	**22,672**	**0**
Năm 2019					
1. Chi đầu tư phát triển	**9,360**	**0**	**9,360**	**0**	**0**

NỘI DUNG	Tổng số	Chi theo nguồn			
		Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NS	Ngoài nước
		TƯ	ĐP		
1.1 Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trại thực nghiệm, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường KH&CN	7,360		7,360		
1.2 Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;					
1.2 Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dự liệu quốc gia và thống kê về KH&CN;	2,000		2,000		
1.4 Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển KH&CN	0				
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	**50,961**	**500**	**30,713**	**19,748**	**0**
2.1 Chi hoạt động bộ máy (gồm tiền lương, chi thường xuyên)	2,018		2,018		
2.2 Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN	36,021	500	15,773	19,748	
2.3 Chi không thường xuyên khác	12,922		12,922		
Chi tuyên truyền, phổ biến kiến thức hoạt động thông tin và thống kê KHCN	156		*156*		
Chi Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, hoạt động tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	4,399		*4,399*		
Chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu	580		*580*		
Các khoản chi có liên quan khác	7,788		*7,788*		
Tổng chi	**60,321**	**500**	**40,073**	**19,748**	**0**
Năm 2020					
1. Chi đầu tư phát triển	**15,807**	**0**	**15,807**	**0**	**0**

NỘI DUNG	Tổng số	Chi theo nguồn			
		Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài NS	Ngoài nước
		TƯ	ĐP		
1.1 Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trại thực nghiệm, trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường KH&CN	15,807		15,807		
1.2 Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;	0				
1.2 Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dự liệu quốc gia và thống kê về KH&CN;	0				
1.4 Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển KH&CN	0				
2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	**64,942**	**860**	**34,460**	**29,622**	**0**
2.1 Chi hoạt động bộ máy (gồm tiền lương, chi thường xuyên)	2,135		2,135		
2.2 Chi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN	50,726	860	20,244	29,622	
2.3 Chi không thường xuyên khác	12,081		12,081		
Chi tuyên truyền, phổ biến kiến thức hoạt động thông tin và thống kê KHCN	156		*156*		
Chi Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền SHTT, hoạt động tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3,200		*3,200*		
Chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu	334		*334*		
Các khoản chi có liên quan khác	8,391		*8,391*		
Tổng chi	**80,749**	**860**	**50,267**	**29,622**	**0**
TỔNG CỘNG	**386,520**	**1,860**	**211,490**	**173,170**	**0**

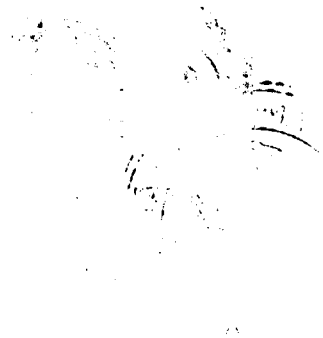

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 02

KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG KH&CN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 80 /BC-UBND ngày 18 /5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

Năm	Trung ương giao			Tỉnh thực hiện			Chênh lệch tỉnh/Trung ương		
	Sự nghiệp KH&CN	Đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp KH&CN	Đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp KH&CN	Đầu tư phát triển	Tổng số
2016	21,600		21,600	26,088	8,402	34,490	4,488	8,402	12,890
2017	22,990		22,990	34,059	10,973	45,032	11,069	10,973	22,042
2018	25,115		25,115	35,646	5,982	41,628	10,531	5,982	16,513
2019	29,176		29,176	30,713	5,360	36,073	1,537	5,360	6,897
2020	30,455		30,455	34,460	15,807	50,267	4,005	15,807	19,812
Giai đoạn 2016-2020	**129,336**		**129,336**	**160,966**	**46,524**	**207,490**	**31,630**	**46,524**	**78,154**

Phụ lục 03

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO KH&CN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 80 /BC-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

TT	Tên dự án / công trình	Thực hiện vốn đầu tư phát triển từ NSNN					
		2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2016 - 2020
I	**TỔNG CỘNG**	**8,402**	**10,973**	**5,982**	**5,360**	**15,807**	**46,524**
1	Dự án: Nâng cao năng lực Trung Tâm kỷ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	8,302	473				8,775
2	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp (gđ 2)	100	5,500	900			6,500
3	Dự án: Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm KT Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Ngãi			82	302	14,237	14,621
4	Dự án: Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp				3,059	1,570	4,629
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)		5,000	5,000	2,000		12,000

Phụ lục 04

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

ĐẦU TƯ CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 80 /BC-UBND ngày 18 /5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Triệu đồng

Năm	Chi sự nghiệp hoa học và công nghệ	Chi đầu tư phát triển KH&CN	Tổng chi cho KH&CN	Tổng chi ngân sách	Tỷ lệ (%) chi sự nghiệp/Tổng cho KH&CN	Tỷ lệ (%) chiđầu tư/Tổng cho KH&CN	Tỷ lệ (%) chi KH&CN/Tổng ci NS
A	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)			
2016	26,088	8,402	34,490	7,692,768	76	24	0.34
2017	34,059	10,973	45,032	10,291,123	76	24	0.33
2018	35,646	5,982	41,628	12,199,382	86	14	0.29
2019	30,713	5,360	36,073	14,989,151	85	15	0.20
2020	34,460	15,807	50,267	13,419,006	69	31	0.26
Giai đoạn 2016-2020	**160,966**	**46,524**	**207,490**	**58,591,430**	**78**	**22**	**0.27**